

QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 367/BC-UBND ngày 25/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG THU NSNN	939.498.000.000	1.034.048.000.000	1.184.517.483.147	48.208.832.026	9.224.870.971	992.415.864.853	134.667.915.297	126,1	114,6
				1.127.083.780.150						
	<i>Trong đó tổng thu NSDP hưởng</i>	<i>934.398.000.000</i>	<i>1.028.728.000.000</i>	<i>1.127.083.780.150</i>	-	-	<i>992.415.864.853</i>	<i>134.667.915.297</i>	<i>120,62</i>	<i>109,56</i>
	<i>Trong đó tổng thu NSDP hưởng sau khi loại trừ thu chuyển giao NS cấp xã</i>		<i>941.599.456.171</i>	<i>994.558.462.786</i>			<i>992.415.864.853</i>	<i>2.142.597.933</i>		<i>105,62</i>
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐB (I + II)	60.400.000.000	61.893.000.000	109.697.562.502	48.208.832.026	3.296.414.800	57.142.895.994	1.049.419.682	181,62	177,24
*	<i>Ngân sách huyện được hưởng</i>	<i>55.300.000.000</i>	<i>56.573.000.000</i>	<i>58.192.315.676</i>			<i>57.142.895.994</i>	<i>1.049.419.682</i>	<i>105,23</i>	<i>102,86</i>
-	<i>Trong đó: ngân sách huyện hưởng không bao gồm thu tiền sử dụng đất</i>	<i>40.100.000.000</i>	<i>40.493.000.000</i>	<i>47.004.849.283</i>			<i>45.955.434.637</i>	<i>1.049.414.646</i>	<i>117,22</i>	<i>116,08</i>
-	<i>Các khoản thu NSDP hưởng 100%</i>	<i>40.100.000.000</i>	<i>40.493.000.000</i>	<i>47.004.856.476</i>			<i>45.955.436.794</i>	<i>1.049.419.682</i>	<i>117,22</i>	<i>116,08</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ</i>	<i>15.200.000.000</i>	<i>16.080.000.000</i>	<i>11.187.459.200</i>			<i>11.187.459.200</i>	-	<i>73,60</i>	<i>69,57</i>
I	Thu nội địa	60.400.000.000	61.893.000.000	63.347.632.014	1.858.901.538	3.296.414.800	57.142.895.994	1.049.419.682	104,88	102,35
1	Thuế ngoài quốc doanh	31.000.000.000	31.105.000.000	35.209.383.549			35.209.383.549		113,58	113,20
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.987.914.597			1.987.914.597		165,66	165,66
3	Lệ phí trước bạ	3.500.000.000	3.500.000.000	4.811.248.678			4.440.668.953	370.579.725	137,46	137,46
4	Thu phí và lệ phí	1.200.000.000	1.403.000.000	2.154.116.398	186.569.755	160.935.000	1.603.272.643	203.339.000	179,51	153,54
-	Phí, lệ phí trung ương	100.000.000	100.000.000	186.569.755	186.569.755				186,57	186,57
-	Phí, lệ phí tỉnh			160.935.000		160.935.000				
-	Phí, lệ phí địa phương	1.100.000.000	1.303.000.000	1.806.611.643			1.603.272.643	203.339.000	164,24	138,65
5	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn	19.000.000.000	20.100.000.000	13.984.324.000	-	2.796.864.800	11.187.459.200	-	73,60	69,57
-	Thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng	3.800.000.000	4.020.000.000	2.796.864.800		2.796.864.800			73,60	69,57
-	Thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện, thị hưởng	15.200.000.000	16.080.000.000	11.187.459.200			11.187.459.200		73,60	69,57
6	Thuế sử đất đất phi nông nghiệp			7.193			2.157	5.036		
7	Tiền thuê mặt đất mặt nước	1.500.000.000	1.500.000.000	839.172.924			839.172.924		55,94	55,94

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		UBND tỉnh giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
8	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	3.085.000.000	4.361.464.675	1.672.331.783	338.615.000	1.875.021.971	475.495.921	145,38	141,38
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>1.885.000.000</i>	<i>2.350.517.892</i>			<i>1.875.021.971</i>	<i>475.495.921</i>	<i>130,58</i>	<i>124,70</i>
-	Thu tiền phạt			2.152.680.070	1.479.203.783	304.400.000	287.067.287	82.009.000		
-	Thu tịch thu			193.128.000	193.128.000					
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			162.249.494	-	-	119.158.193	43.091.301		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			34.215.000		34.215.000	-			
-	Thu khác còn lại			1.819.192.111			1.468.796.491	350.395.620		
II	Thu từ hoạt động XNK	-	-	46.349.930.488	46.349.930.488	-	-	-		
1	- Thuế xuất khẩu			10.784.000	10.784.000					
2	- Thuế nhập khẩu			309.169.488	309.169.488					
3	- Thuế giá trị gia tăng			46.022.564.510	46.022.564.510					
4	- Thu khác			7.412.490	7.412.490					
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			-	-					
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	879.098.000.000	972.155.000.000	996.767.935.077	-	-	864.242.617.713	132.525.317.364	113,39	
1	Bổ sung cân đối	559.887.000.000	652.944.000.000	643.636.186.714			554.568.078.085	89.068.108.629	114,96	
2	Bổ sung có mục tiêu	319.211.000.000	319.211.000.000	353.131.748.363			309.674.539.628	43.457.208.735	110,63	
D	THU CHUYỂN NGUỒN			71.850.756.777			70.757.578.526	1.093.178.251		
E	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN			6.201.228.791		5.928.456.171	272.772.620			
F	Thu phản ánh qua ngân sách			-						

1.184.517.483.147

Cn

Dur

70.757.578.526 - 70.757.578.526

994.558.462.786

-

6.511.849.283,00

70

1610

730

10.560.351.194

4.689.867.445

388.806.848

15.639.025.487

93.057.000.000

5.318.921.915

9.536.460.372

14.855.382.287

80.486.373

88000

80.574.373

80574373

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 367/BC-UBND ngày 25/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
A	B	1	2	3 =4+5	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	923.061.585.000	1.117.238.641.364	1.127.083.780.150	992.415.864.853	134.667.915.297	122,1	100,9	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	603.850.585.000	659.584.569.964	600.161.497.875	508.499.930.428	91.661.567.447	99,4	91,0	
I	Chi đầu tư phát triển	42.221.000.000	46.182.934.000	41.971.967.000	40.285.833.000	1.686.134.000	99,4	90,9	
1	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	27.021.000.000	28.617.475.000	25.974.900.000	25.974.900.000	-	96,1	90,8	
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề		15.356.475.000	14.956.867.000	14.956.867.000	-		97,4	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		5.131.000.000	5.130.753.000	5.130.753.000	-		100,0	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Đoàn Kết xã Huổi Luông		2.279.000.000	2.279.000.000	2.279.000.000			100,0	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Huổi Luông xã Huổi Luông		2.852.000.000	2.851.753.000	2.851.753.000			100,0	
b	Dự án khởi công mới năm 2021		7.475.475.000	7.076.114.000	7.076.114.000	-		94,7	
-	XD Phòng học đa chức năng trường TH Khổng Lào xã Khổng Lào		1.000.000.000	600.639.000	600.639.000			60,1	
-	XD Phòng học đa chức năng trường TH Khổng Lào xã Khổng Lào (Thu hồi dự toán năm trước chuyển sang)		1.596.475.000	1.596.475.000	1.596.475.000			100,0	
-	Nhà lớp học MN+TH bán Hông Thu Mán (bản tái định cư) xã Lán Nhi Thành		696.000.000	696.000.000	696.000.000			100,0	
-	XD Phòng học đa chức năng trường THCS Thị Trấn		2.883.000.000	2.883.000.000	2.883.000.000			100,0	
-	Trường mầm non Ma Li Pho xã Ma Li Pho		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			100,0	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang xã Bản Lang		300.000.000	300.000.000	300.000.000			100,0	
c	Dự án khởi công mới năm 2022		2.750.000.000	2.750.000.000	2.750.000.000	-		100,0	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Hoang Thèn (giai đoạn 2) xã Hoang Thèn		950.000.000	950.000.000	950.000.000			100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoang Thèn		800.000.000	800.000.000	800.000.000			100,0	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH Nậm Xe		800.000.000	800.000.000	800.000.000			100,0	
-	Bổ sung phòng học bộ môn và hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thị trấn Phong Thổ		200.000.000	200.000.000	200.000.000			100,0	
1.2	Lĩnh vực quốc phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000	-		100,0	
a	Dự án khởi công mới năm 2022		500.000.000	500.000.000	500.000.000	-		100,0	
-	Nhà huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ ban chỉ huy quân sự huyện Phong Thổ		500.000.000	500.000.000	500.000.000			100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
1.3	Lĩnh vực văn hóa thông tin		300.000.000	208.710.000	208.710.000	-		69,6	
a	Dự án khởi công mới năm 2022		300.000.000	208.710.000	208.710.000	-		69,6	
-	Nâng cấp, mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã Khổng Lào		100.000.000	8.710.000	8.710.000			8,7	
-	San gạt + Kè mặt bằng Nhà văn hóa tổ dân phố Hòa Bình, Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		200.000.000	200.000.000	200.000.000			100,0	
1.4	Lĩnh vực giao thông		7.161.000.000	6.579.316.000	6.579.316.000	-		91,9	
a	Dự án khởi công mới năm 2021		3.149.000.000	3.149.000.000	3.149.000.000	-		100,0	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sào xã Huổi Luông		1.450.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000			100,0	
-	Đường giao thông nông thôn liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 2 (GD2) xã Huổi Luông		500.000.000	500.000.000	500.000.000			100,0	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia xã Huổi Luông		1.199.000.000	1.199.000.000	1.199.000.000			100,0	
b	Dự án khởi công mới năm 2022		4.012.000.000	3.430.316.000	3.430.316.000	-		85,5	
-	Nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Thổ - trung tâm xã Huổi Luông (đoạn Thị trấn - Ngải Trỏ) huyện Phong Thổ		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000			100,0	
-	Đường GTNT bản Sàng Giang xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn 1 xã Nậm Xe		1.000.000.000	418.316.000	418.316.000			41,8	
-	Nâng cấp đường GTNT TT xã - Ngải Trỏ - Hoàng Liên Sơn II (giai đoạn 1) xã Nậm Xe		1.512.000.000	1.512.000.000	1.512.000.000			100,0	
1.5	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể		3.000.000.000	2.830.007.000	2.830.007.000	-		94,3	
a	Dự án khởi công mới năm 2021		1.650.000.000	1.480.007.000	1.480.007.000	-		89,7	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện Ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ		1.000.000.000	830.007.000	830.007.000			83,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND + Nhà 1 cửa huyện Phong Thổ		650.000.000	650.000.000	650.000.000			100,0	
b	Dự án khởi công mới năm 2022		1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	-		100,0	
-	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện (GD2)		1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000			100,0	
1.6	Chi đầu tư khác		2.100.000.000	700.000.000	700.000.000	-		33,3	
a	Dự án khởi công mới năm 2022		2.100.000.000	700.000.000	700.000.000	-		33,3	
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Huổi Luông		500.000.000	-	-			-	
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Đào San		300.000.000	300.000.000	300.000.000			100,0	
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Sin Suối Hồ		300.000.000	300.000.000	300.000.000			100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt xã Sì Lờ Lầu		1.000.000.000	100.000.000	100.000.000			10,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
1.7	Lĩnh vực chi phát thanh , truyền hình, thông tấn		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-		100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa Tháp truyền hình huyện Phong Thổ		200.000.000	200.000.000	200.000.000			100,0	
2	Thu tiền sử dụng đất	15.200.000.000	9.365.459.000	9.286.551.000	7.600.417.000	1.686.134.000	61,1	99,2	
2.1	lĩnh vực giáo giục và đào tạo nghề		2.959.459.000	2.959.459.000	2.959.459.000	-		100,0	
2.1.1	Dự án khởi công mới năm 2021		2.629.000.000	2.629.000.000	2.629.000.000	-		100,0	
-	Nâng cấp nhà lớp học trường PTDTBTTH Huổi Luông		982.000.000	982.000.000	982.000.000			100,0	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang		500.000.000	500.000.000	500.000.000			100,0	
-	XD Phòng học đa chức năng trường TH Khổng Lào xã Khổng Lào (Thu hồi dư tạm ứng năm trước chuyển sang)		1.147.000.000	1.147.000.000	1.147.000.000			100,0	
2.1.2	Dự án khởi công mới năm 2022		330.459.000	330.459.000	330.459.000	-		100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoang Thèn		330.459.000	330.459.000	330.459.000			100,0	
2.2	Lĩnh vực quốc phòng		1.387.000.000	1.348.186.000	1.348.186.000	-		97,2	
2.2.1	Dự án khởi công mới năm 2022		1.387.000.000	1.348.186.000	1.348.186.000	-		97,2	
-	Nhà huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ ban chỉ huy quân sự huyện Phong Thổ		1.387.000.000	1.348.186.000	1.348.186.000			97,2	
2.3	Lĩnh vực giao thông		1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	-		100,0	
2.3.1	Dự án khởi công mới năm 2021		1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	-		100,0	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sào		500.000.000	500.000.000	500.000.000			100,0	
-	Đường giao thông nông thôn liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 2 (GD2)		500.000.000	500.000.000	500.000.000			100,0	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia		650.000.000	650.000.000	650.000.000			100,0	
2.4	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể		2.190.000.000	2.151.348.000	715.214.000	1.436.134.000		98,2	
2.4.1	Dự án khởi công mới năm 2021		2.058.000.000	2.019.348.000	583.214.000	1.436.134.000		98,1	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND + Nhà 1 cửa huyện Phong Thổ		584.000.000	583.214.000	583.214.000			99,9	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở xã Nậm Xe		824.000.000	811.543.000		811.543.000		98,5	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở xã Pa Vây Sừ		650.000.000	624.591.000		624.591.000		96,1	
2.4.2	Dự án khởi công mới năm 2022		132.000.000	132.000.000	132.000.000	-		100,0	
-	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện (GD2)		132.000.000	132.000.000	132.000.000			100,0	
2.5	Chi đầu tư khác		179.000.000	177.558.000	177.558.000	-		99,2	
2.5.1	Dự án khởi công mới năm 2022		179.000.000	177.558.000	177.558.000	-		99,2	
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Sin Suối Hồ		179.000.000	177.558.000	177.558.000			99,2	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
2.6	Trả nợ KHV năm 2021 phân bổ còn thiếu		1.000.000.000	1.000.000.000	750.000.000	250.000.000		100,0	
2.6.1	Dự án khởi công năm 2021		1.000.000.000	1.000.000.000	750.000.000	250.000.000		100,0	
-	Nhà lớp học MN+TH bản Hồng Thu Mán (bản tái định cư)		200.000.000	200.000.000	200.000.000			100,0	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoóng 2 - bản U Gia		550.000.000	550.000.000	550.000.000			100,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở xã Pa Vây Sừ		250.000.000	250.000.000		250.000.000		100,0	
3	Nguồn dự dự toán tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách huyện		4.384.000.000	3.038.009.000	3.038.009.000	-		69,3	
-	Chỉnh trang khuôn viên khu vực Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông huyện		800.000.000	789.623.000	789.623.000			98,7	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện Ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ		1.184.000.000	-	-			-	
-	Hệ thống điện chiếu sáng quốc lộ 4D khu vực thôn Thống Nhất thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ		900.000.000	875.702.000	875.702.000			97,3	
-	Nâng cấp, sửa chữa Tháp truyền hình huyện Phong Thổ		1.500.000.000	1.372.684.000	1.372.684.000			91,5	
4	Nguồn tăng thu ngân sách huyện		3.816.000.000	3.672.507.000	3.672.507.000	-		96,2	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện Ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ		316.000.000	309.044.000	309.044.000			97,8	
-	Sửa chữa chợ trung tâm thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ		3.500.000.000	3.363.463.000	3.363.463.000			96,1	
II	Chi thường xuyên	561.629.585.000	613.401.635.964	558.189.530.875	468.214.097.428	89.975.433.447	99,4	91,0	
1	Quốc phòng - An ninh	8.095.000.000	21.266.900.000	21.179.264.293	12.591.485.000	8.587.779.293	261,6	99,6	
2	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	370.872.000.000	397.388.311.813	357.233.814.527	357.233.814.527	-	96,3	89,9	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục (Không bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu phần II)	362.364.000.000	388.668.835.690	349.416.069.523	349.416.069.523	-	96,4	89,9	
a	Phòng Giáo dục & Các đơn vị trường học (Không bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu phần II)	362.364.000.000	387.630.495.690	348.466.959.523	348.466.959.523		96,2	89,9	
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo ND 105/2020/ND-CP</i>	6.548.000.000	6.548.000.000	6.486.548.867	6.486.548.867		99,1	99,1	
-	<i>Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP</i>	29.826.000.000	29.826.000.000	28.769.875.049	28.769.875.049		96,5	96,5	
-	<i>Kinh phí Hỗ trợ tiền ăn trưa từ 24 tháng đến 36 tháng theo NQ 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của tỉnh Lai Châu</i>	429.000.000	429.000.000	418.818.625	418.818.625		97,6	97,6	
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</i>	2.381.000.000	2.365.780.000	2.358.467.600	2.358.467.600		99,1	99,7	
-	<i>KP hỗ trợ nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND</i>	5.133.000.000	5.133.000.000	4.909.758.494	4.909.758.494		95,7	95,7	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	48.000.000	48.000.000	45.276.000	45.276.000		94,3	94,3	
-	Kinh phí chi trả chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.063.400.000	1.063.400.000	902.021.162	902.021.162		84,8	84,8	
-	KP mua sắm trang thiết bị dạy và học, đồ dùng đồ chơi tối thiểu, tài sản công các trường công nhận chuẩn quốc gia năm 2022; Kinh phí thực hiện mua sắm tập trung; KP thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; mua sách giáo khoa chương trình mới...		881.700.000	532.357.148	532.357.148			60,4	
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	12.185.000.000	12.185.000.000	12.173.950.000	12.173.950.000	-	99,9	99,9	
b	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội		38.340.000	38.340.000	38.340.000	-		100,0	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		38.340.000	38.340.000	38.340.000			100,0	
c	Kinh phí thi đua khen thưởng		1.000.000.000	910.770.000	910.770.000			91,1	
2.2	Sự nghiệp Đào tạo	8.508.000.000	8.719.476.123	7.817.745.004	7.817.745.004	-	91,9	89,7	
	Bao gồm:								
a	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị		2.206.617.554	1.804.741.500	1.804.741.500			81,8	
b	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp & Giáo dục TX	-	4.946.858.569	4.697.906.644	4.697.906.644	-		95,0	
-	Trong đó: Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn		1.515.000.000	1.436.380.616	1.436.380.616			94,8	
c	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	-	1.036.000.000	1.035.799.160	1.035.799.160	-		100,0	
-	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn		1.036.000.000	1.035.799.160	1.035.799.160			100,0	
d	Phòng Nội Vụ		530.000.000	279.297.700	279.297.700	-		52,7	
-	Kinh phí đào tạo theo NQ 11/2019/HĐND, QĐ và Thông tư 36/2018/TT-BTC (Kinh phí hỗ trợ cán bộ đi học các lớp thạc sĩ, đại học, bồi dưỡng, chuyên viên chính và tương đương; bồi dưỡng CCLCT; Bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp xã, thị trấn)		530.000.000	279.297.700	279.297.700			52,7	
3	Sự nghiệp Văn hóa	3.242.000.000	2.109.917.065	2.076.622.153	2.076.622.153	-	64,1	98,4	
4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.183.000.000	3.687.730.525	3.544.571.156	3.544.571.156	-	111,4	96,1	
5	Chi thể dục thể thao	946.000.000	1.061.339.818	1.052.653.000	1.052.653.000	-	111,3	99,2	
6	Chi các hoạt động kinh tế	33.883.000.000	38.709.883.383	31.735.179.898	30.505.217.898	1.229.962.000	93,7	82,0	
6.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	9.372.000.000	11.372.000.000	8.993.932.690	8.993.932.690	-	96,0	79,1	
6.1.1	Kinh phí mô hình khuyến nông	500.000.000	500.000.000	483.210.000	483.210.000		96,6	96,6	
6.1.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp	8.872.000.000	8.872.000.000	6.520.848.600	6.520.848.600	-	73,5	73,5	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp (Phòng Nông nghiệp)		8.010.000.000	5.841.135.600	5.841.135.600			72,9	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp (Hỗ trợ cải tạo vườn tạp - TTDVNN)		862.000.000	679.713.000	679.713.000			78,9	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
6.1.3	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND huyện Phong Thổ về Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2021-2025</i>	-	2.000.000.000	1.989.874.090	1.989.874.090		99,5		
6.2	Sự nghiệp giao thông	5.647.000.000	5.647.000.000	5.434.799.000	5.434.799.000	-	96,2	96,2	
*	Kinh phí sự nghiệp giao thông thường xuyên	5.000.000.000	5.000.000.000	4.817.323.000	4.817.323.000	-	96,3	96,3	
-	Sửa chữa tuyến đường Trung tâm xã Đào San - bản Sênh Sáng B, xã Đào San		753.780.000	735.135.000	735.135.000			97,5	
-	Sửa chữa tuyến đường Trung tâm xã Huổi Luông - Đồn Biên phòng Huổi Luông, huyện Phong Thổ		785.220.000	690.184.000	690.184.000			87,9	
-	Sửa chữa tuyến đường Km14+400 QL 4D - bản Chiêu Sài Phìn, xã Lán Thi Thàng, H Phong Thổ		575.000.000	558.027.000	558.027.000			97,0	
-	Sửa chữa tuyến đường bản Dền Thàng - bản Van Hồ 1, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ		1.000.000.000	995.484.000	995.484.000			99,5	
-	Sửa chữa tuyến đường vào bản Làng Vây 1, Làng Vây 2, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ		950.000.000	925.678.000	925.678.000			97,4	
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường từ QL100 - bản Sin Chải, Tả Leng, xã Hoàng Thèn,		936.000.000	912.815.000	912.815.000			97,5	
*	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	647.000.000	647.000.000	617.476.000	617.476.000	-	95,4	95,4	
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường tuần tra biên giới Km60+500 DDT - Mốc 70, xã Sì Lờ Lầu, huyện Phong Thổ		437.000.000	410.371.000	410.371.000			93,9	
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường tuần tra biên giới Sì Lờ Lầu - Mu Khi Hồ, xã Sì Lờ Lầu, huyện Phong Thổ		210.000.000	207.105.000	207.105.000			98,6	
6.3	Sự nghiệp thủy lợi, NSH	5.000.000.000	5.000.000.000	4.556.575.000	4.556.575.000	-	91,1	91,1	
*	Kinh phí sự nghiệp thủy lợi thường xuyên	5.000.000.000	5.000.000.000	4.556.575.000	4.556.575.000	-	91,1	91,1	
-	<i>Sửa chữa NSH bản Sân Bay xã Sin Suối Hồ</i>		1.200.000.000	1.096.316.000	1.096.316.000			91,4	
-	<i>Sửa chữa NSH khu C5, C7 bản Nà Cúng xã Bản Lang</i>		1.033.000.000	914.191.000	914.191.000			88,5	
-	<i>Sửa chữa NSH bản Huổi Lòong xã Khổng Lào</i>		1.200.000.000	1.123.373.000	1.123.373.000			93,6	
-	<i>Sửa chữa NSH bản Chi Pú xã Khổng Lào</i>		1.150.000.000	1.034.805.000	1.034.805.000			90,0	
-	<i>Sửa chữa cụm thủy lợi xã Sin Suối Hồ</i>		417.000.000	387.890.000	387.890.000			93,0	
6.4	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		2.969.000.000	389.132.695	389.132.695	-		13,1	
-	Thống kê đất đai năm 2021		120.000.000	109.060.000	109.060.000			90,9	
-	KP lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch SDD năm đầu cầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		150.000.000	37.072.695	37.072.695			24,7	
-	KP lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch SDD năm đầu cầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		850.000.000	-				-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	KP đo đạc bổ sung bản đồ cấp giấy chứng nhận QSDĐ và xây dựng sở sở dữ liệu đất đai 04 xã: Huổi Luông, Vàng Ma Chải, Mỏ Sỉ San, Tung Qua Lin		150.000.000	-	-		-		
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022		243.000.000	243.000.000	243.000.000		100,0		
-	Đo đạc bổ sung bản đồ năm 2021		1.456.000.000	-	-		-		
6.5	Sự nghiệp môi trường	7.700.000.000	7.700.000.000	7.057.032.087	5.827.070.087	1.229.962.000	91,6	91,6	
6.5.1	Kinh phí sự nghiệp môi trường thường xuyên	3.000.000.000	3.000.000.000	2.974.514.000	2.974.514.000	-	99,2	99,2	
-	Kinh phí vệ môi trường		2.916.000.000	2.909.644.000	2.909.644.000		99,8		
-	Kinh phí Quan trắc môi trường		84.000.000	64.870.000	64.870.000		77,2		
6.5.2	Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	4.700.000.000	4.700.000.000	4.082.518.087	2.852.556.087	1.229.962.000	86,9	86,9	
-	Phòng Tài Nguyên & Môi trường		3.000.000.000	2.852.556.087	2.852.556.087	-	95,1		
-	UBND các xã, thị trấn		1.700.000.000	1.229.962.000	-	1.229.962.000	72,4		
6.6	Sự nghiệp kinh tế khác	6.164.000.000	6.021.883.383	5.303.708.426	5.303.708.426	-	86,0	88,1	
-	Kinh phí chi tiền lương, các khoản phụ cấp và chi tx khác (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)		2.548.911.383	2.118.790.400	2.118.790.400		83,1		
-	Kinh phí chi tiền lương, các khoản phụ cấp và chi tx khác (Hội chữ thập đỏ)		609.000.000	601.743.400	601.743.400		98,8		
-	Kinh phí chi tiền lương, các khoản phụ cấp và chi tx khác (Trung tâm phát triển quỹ đất)		921.972.000	849.245.000	849.245.000		92,1		
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới (VP UBND huyện)	641.000.000	641.000.000	577.990.000	577.990.000		90,2	90,2	
-	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện	500.000.000	561.000.000	530.493.626	530.493.626		106,1	94,6	
-	Kinh phí thực hiện quy hoạch chi tiết 1/500 lô đất N97 và N108 khu vực trung tâm Thị trấn Phong Thổ		450.000.000	343.411.000	343.411.000		76,3		
-	Sửa chữa nhà công vụ huyện Phong Thổ (KP chuyển nguồn năm trước chuyển sang)		290.000.000	282.035.000	282.035.000		97,3		
7	Quản lý hành chính	110.236.585.000	117.205.488.726	115.184.458.954	37.269.986.047	77.914.472.907	104,5	98,3	
8	Chi đảm bảo xã hội	15.433.000.000	16.459.100.000	16.068.412.178	15.403.198.931	665.213.247	104,1	97,6	
-	Kinh phí trợ cấp xã hội thường xuyên theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP bao gồm: trợ cấp hàng tháng, phí dịch vụ bảo hiểm, bảo hiểm y tế cho đối tượng BTXH, mai táng phí, Kinh phí đảm bảo người có công với Cách mạng...	10.825.000.000	12.023.100.000	11.943.690.000	11.943.690.000		110,3	99,3	
-	Đảm bảo xã hội khác		1.927.000.000	1.615.972.178	950.758.931	665.213.247	83,9		
-	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hỗ trợ chính sách xã hội	2.509.000.000	2.509.000.000	2.508.750.000	2.508.750.000		100,0	100,0	
9	Chi khác	3.535.000.000	1.906.500.000	1.906.450.000	1.906.450.000	-	53,9	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015		130.000.000	130.000.000	130.000.000		100,0		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo thi hành án (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát) theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015		40.000.000	40.000.000	40.000.000		100,0		
-	Kinh phí hỗ trợ án lớn, án điểm, phòng chống ma túy tội phạm (viện kiểm sát nhân dân)		80.000.000	80.000.000	80.000.000		100,0		
-	Kinh phí tổ chức giải bóng chuyền công, nông binh năm 2020 (Liên đoàn Lao động)		60.000.000	60.000.000	60.000.000		100,0		
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 (Tòa án nhân dân)		80.000.000	80.000.000	80.000.000		100,0		
-	Chi chuyển nguồn vốn ủy thác từ ngân sách huyện sang phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Phong Thổ		1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000		100,0		
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban đại diện HĐQT NHCSXH huyện		50.000.000	49.950.000	49.950.000		99,9		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tết dân tộc cho học sinh (Trường PTDT Nội trú huyện)		30.000.000	30.000.000	30.000.000		100,0		
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện đi điều tra, rà soát thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn các xã, thị trấn		57.000.000	57.000.000	57.000.000		100,0		
-	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ tiền ban chỉ đạo và tổ giúp việc phòng chống dịch do chủng mới của Virut Corona gây ra (từ 01/01/2022-30/4/2022) theo Nghị Quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính Phủ		29.500.000	29.500.000	29.500.000		100,0		
10	Dự phòng ngân sách huyện (Bao gồm cả nguồn chuyển nguồn)	12.204.000.000	13.606.464.634	8.208.104.716	6.630.098.716	1.578.006.000	67,3	60,3	
-	Hỗ trợ hộ nghèo trên địa bàn huyện không có khả năng ăn Tết Nguyên đán năm 2022		610.200.000	610.200.000	610.200.000		100,0		
-	Kinh phí mua sắm vật tư xét nghiệm Tets nhanh SARS-Cov-2 cho công tác phòng, chống dịch Covid -19 (khai thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2)		844.000.000	844.000.000	844.000.000		100,0		
-	Hỗ trợ cho tiểu đội dân quân thường trực trong thời gian trực tết nguyên đán		24.000.000	24.000.000	24.000.000		100,0		
-	Hỗ trợ cho quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương		27.000.000	27.000.000	27.000.000		100,0		
-	Thực hiện "Hội xuân tiễn bạn tòng quân" và "tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2022		477.000.000	477.000.000	477.000.000		100,0		
-	Kinh phí thực hiện mua hóa chất tiêu độc, khử trùng môi trường năm 2022		471.000.000	465.950.000	465.950.000		98,9		
-	Kinh phí thực hiện mua Vacxin cho gia súc gia cầm năm 2022		1.048.965.000	1.025.840.332	1.025.840.332		97,8		
-	Kinh phí thực hiện tuyển dụng giáo viên đợt I năm 2022		298.000.000	287.184.884	287.184.884		96,4		
-	Kinh phí thực hiện khắc phục do mưa lũ gây ra tại các trường PTDTBT tiểu học Hoang Thèn, PTDTBT THCS Hoang Thèn, THCS Sĩ Lữ Lầu		285.427.000	285.000.000	285.000.000		99,9		
-	Kinh phí thực hiện tham gia Hội thi giảng viên lý luận chính trị giỏi tỉnh Lai Châu năm 2022		32.660.000	32.660.000	32.660.000		100,0		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ hỗ trợ cán bộ chiến sỹ tham gia phòng chống dịch Covid-19 tại khu cách ly tập trung năm 2021 và năm 2022		487.690.000	487.690.000	487.690.000		100,0		
-	Kinh phí Hội nghị tổng kết CỤM thi đua số 1 năm 2022		36.650.000	36.650.000	36.650.000		100,0		
-	Kinh phí đưa đoàn tham gia Hội thi Nhà nông đua tài tại tỉnh Lai Châu		24.855.000	24.855.000	24.855.000		100,0		
-	Kinh phí thực hiện tổng kết 20 năm triển khai thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính Phủ		76.735.000	76.735.000	76.735.000		100,0		
-	Kinh phí kéo đường truyền kết nối với hệ thống CSDLQG về dân cư phục vụ công tác thu nhận hồ sơ CCCD và Định danh điện tử tại bộ phận một cửa cấp huyện		61.000.000	61.000.000	61.000.000		100,0		
-	Kinh phí thực hiện tổ chức đoàn đi dự hội nghị sơ kết công tác quy chế phối hợp 6 tháng đầu năm giữa huyện Phong Thổ và trường Cao đẳng Than – Khoáng Sản Việt Nam tại Quảng Ninh		122.000.000	122.000.000	122.000.000		100,0		
-	Kinh phí thực hiện mua Vắc xin Viêm da nổi cục thực hiện tiêm phòng cho trâu, bò trên địa bàn huyện năm 2022		448.000.000	441.810.000	441.810.000		98,6		
-	Kinh phí di dời nhà ở khẩn cấp hộ dân nằm trong vùng nguy cơ sạt lở trên địa bàn xã (Được phê duyệt tại Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện Phong Thổ)		300.000.000	300.000.000		300.000.000	100,0		
-	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sây ra thiên tai xã Bàn Lang huyện Phong Thổ		100.000.000	100.000.000	100.000.000		100,0		
-	Xây dựng sân, cổng và tường rào nhà văn hóa xã Khổng Lào huyện Phong Thổ		600.000.000	554.268.000	554.268.000		92,4		
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ triển khai Đề án 06 và cấp căn cước công dân.		290.000.000	290.000.000	290.000.000		100,0		
-	Kinh phí tổ chức Hội chợ Sầm tinh Lai Châu		112.600.000	107.754.000	107.754.000		95,7		
-	Kinh phí khắc phục, xử lý hồ Caster khuôn viên trụ sở UBND xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ (UBND xã sử dụng nguồn dự phòng NS xã 135 triệu đồng)		325.000.000	322.356.000		322.356.000	99,2		
-	Hỗ trợ cán bộ chiến sỹ trong đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự trước, trong và sau tết nguyên đán Quý Mão 2023		160.000.000	160.000.000	160.000.000		100,0		
-	Hỗ trợ cán bộ chiến sỹ đảm bảo an ninh trật tự trong dịp lễ Noel 2022		40.000.000	40.000.000	40.000.000		100,0		
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống bệnh dại trên địa bàn xã LNT		52.000.000	52.000.000		52.000.000	100,0		
-	Sửa chữa tuyến đường từ bản Dền Thành đi bản Van Hồ 1 xã Nậm xe, huyện Phong Thổ		3.070.000.000	-			-		
-	Xử lý sạt lở trên các tuyến đường bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thành, huyện Phong Thổ		275.000.000	-			-		
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Nậm Cáy - Mù Sang - Sin Cai, huyện Phong Thổ		120.000.000	-			-		
-	Sửa chữa tuyến đường GTNT liên bản Tả Tê - Mù Sang, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ		535.000.000	-			-		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Kinh phí thực hiện thẩm định giá giống, vật tư, phân bón thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu cho Trung tâm DVNN		30.049.000	30.049.000	30.049.000		100,0		
-	Kinh phí thẩm định giá giống, phân bón trồng mới chè cho phòng Nông nghiệp		18.452.500	18.452.500	18.452.500		100,0		
-	Dự toán dư chưa phân bổ trong năm		398.181.134				-		
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đầu năm (UBND các xã, thị trấn)		1.805.000.000	903.650.000	-	903.650.000	50,1		
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH CÓ MỤC TIÊU	319.211.000.000	320.876.046.200	163.945.937.137	144.045.555.042	19.900.382.095	51,4	51,1	
I	Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ bổ sung trong năm (Gồm cả KP chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	122.252.000.000	123.918.046.200	82.405.753.653	79.442.085.283	2.963.668.370	67,4	66,5	
1	Sự nghiệp kinh tế khác (Giao tại Quyết định đầu năm)	19.478.000.000	19.537.000.000	16.830.741.090	15.460.741.090	1.370.000.000	86,4	86,1	
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.211.000.000	3.211.000.000	2.936.193.500	2.936.193.500	-	91,4	91,4	
-	Xây dựng kè chống sạt lở cánh đồng Phai Cát, xã Khổng Lào		1.605.000.000	1.519.167.000	1.519.167.000		94,7		
-	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.		1.606.000.000	1.417.026.500	1.417.026.500		88,2		
1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.167.000.000	2.167.000.000	354.853.190	354.853.190		16,4	16,4	
1.3	Kinh phí thực hiện kết luận tại Thông báo số 243-TB/TU ngày 14/10/2021 của tỉnh Ủy	2.700.000.000	2.700.000.000	2.682.626.400	2.682.626.400	-	99,4	99,4	
-	Kp xây dựng cuốn kỷ yếu huyện Phong Thổ sau 20 năm xây dựng và trưởng thành		200.000.000	198.018.400	198.018.400		99,0		
-	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ		470.000.000	470.000.000	470.000.000		100,0		
-	Kinh phí mở chuyên mục và làm phóng sự tuyên truyền kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện		30.000.000	30.000.000	30.000.000		100,0		
-	Đầu tư cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở: Mua sắm, lắp đặt hệ thống truyền thanh 3G-4G và máy quay chuyên dụng phục vụ công tác chuyên môn		2.000.000.000	1.984.608.000	1.984.608.000		99,2		
1.4	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị, sửa chữa các công trình, mua sắm trang thiết bị	11.400.000.000	11.459.000.000	10.857.068.000	9.487.068.000	1.370.000.000	95,2	94,7	
-	Chỉnh trang vỉa hè, rãnh thoát nước khu dân cư các tuyến: đường Thanh Niên; phố Tôn Thất Tùng và phố Nguyễn Việt Xuân, tổ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ		3.700.000.000	3.552.455.000	3.552.455.000		96,0		
-	Chỉnh trang vỉa hè khu dân cư các tuyến đường: Quốc lộ 12 (đoạn từ cầu Pa So hướng đi Điện Biên); trường Tiểu học thị trấn, tổ dân phố Pa So, thị trấn Phong Thổ		2.500.000.000	2.430.660.000	2.430.660.000		97,2		
-	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Phong Thổ		800.000.000	768.649.000	768.649.000		96,1		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị		4.459.000.000	4.105.304.000	2.735.304.000	1.370.000.000		92,1	
2	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (Giao tại Quyết định đầu năm)	19.586.000.000	19.586.000.000	15.614.073.854	15.614.073.854	-	79,7	79,7	
2.1	Bổ sung kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	2.218.000.000	2.218.000.000	2.218.000.000	2.218.000.000	-	100,0	100,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp (Hỗ trợ cải tạo vườn tạp - TTDVNN)		2.218.000.000	2.218.000.000	2.218.000.000			100,0	
2.2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	14.963.000.000	14.963.000.000	11.313.488.600	11.313.488.600	-	75,6	75,6	
-	Hỗ trợ phát triển chè (Hỗ trợ trồng chè tập trung)		5.080.000.000	4.163.433.000	4.163.433.000			82,0	
-	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung; Hỗ trợ trồng cây ăn quả tập trung; Hỗ trợ trồng rau, hoa, củ quả; Hỗ trợ phát triển nuôi ong..		8.564.000.000	6.650.884.000	6.650.884.000			77,7	
-	Hỗ trợ phát triển chè (Hỗ trợ trồng chè cỏ thụ)		1.319.000.000	499.171.600	499.171.600			37,8	
2.3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2.405.000.000	2.405.000.000	2.082.585.254	2.082.585.254	-	86,6	86,6	
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế; Kinh phí trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn; Kinh phí trồng rừng phòng hộ; Kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán		2.405.000.000	2.082.585.254	2.082.585.254			86,6	
3	KP mua sắm trang thiết bị dạy và học, đồ dùng đồ chơi tối thiểu, tài sản công các trường công nhận chuẩn quốc gia năm 2022; Kinh phí thực hiện mua sắm tập trung; KP thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới (Giao tại Quyết định đầu năm)	10.395.000.000	11.200.000.000	11.048.261.933	11.048.261.933		106,3	98,6	
4	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non từ 24 tháng tuổi trở lên, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc các xã thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã thôn, bản khu vực I năm 2022 theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 757 ngày 04/7/2022)	1.882.000.000	1.882.000.000	792.452.759	792.452.759		42,1	42,1	
5	Kinh phí khắc phục thiên tai, bão lũ năm 2021 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 351 ngày 23/3/2022)	2.616.000.000	2.616.000.000	2.565.681.000	2.565.681.000	-	98,1	98,1	
-	Sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ năm 2021 (đường Dền Thàng - Vạn Hồ 2, thủy lợi Vàng Thắm, xã Nậm Xe; thủy lợi Mỏ Sỉ Cầu xã Hoang Thèn)		1.356.000.000	1.348.060.000	1.348.060.000			99,4	
-	Sửa chữa, khắc phục thiên tai, bão lũ năm 2021 (đường Huổi Luông III - Nậm Le, xã Huổi Luông; đường TT xã - Mù Sang Cao, đường TT xã - Lũng Than, xã Mù Sang)		1.260.000.000	1.217.621.000	1.217.621.000			96,6	
6	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo các Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, số 113/2018/NĐ-CP, số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	350.000.000	319.410.000	319.410.000	319.410.000		91,3	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
7	Kinh phí bảo đảm cho lực lượng dân quân, dân công được huy động làm nhiệm vụ tại biên giới (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	192.000.000	191.880.000	191.880.000		191.880.000	99,9	100,0	
8	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 904 ngày 25/7/2022)	1.878.000.000	1.878.000.000				-	-	
9	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sây ra thiên tai tại xã Bàn Lang huyện Phong Thổ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1223 ngày 20/9/2022)	2.700.000.000	2.700.000.000	367.568.000	367.568.000		13,6	13,6	
10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2.161.000.000	2.161.000.000	380.000.000	380.000.000	-	17,6	17,6	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao và hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	2.161.000.000	2.161.000.000	380.000.000	380.000.000		17,6	17,6	
11	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	787.000.000	787.000.000	363.374.397	363.374.397	-	46,2	46,2	
-	UBND xã Bàn Lang (Trồng cây phân tán)		48.620.000					-	
-	UBND xã Thị trấn (Trồng cây phân tán)		3.030.000					-	
-	UBND xã Mù Sang (Trồng cây phân tán)		13.015.000					-	
-	UBND xã Hoang Thèn (Trồng cây phân tán)		33.000.000					-	
-	UBND xã Sin Suối Hồ (Trồng cây phân tán)		37.100.000					-	
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ (Trồng cây quế)		652.235.000	363.374.397	363.374.397			55,7	
12	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	119.000.000	100.575.000	95.700.000	-	95.700.000	80,4	95,2	
-	UBND Thị Trấn		22.275.000	22.275.000		22.275.000		100,0	
-	UBND xã Bàn Lang		6.075.000	4.050.000		4.050.000		66,7	
-	UBND xã Hoang Thèn		6.075.000	5.175.000		5.175.000		85,2	
-	UBND xã Mường So		23.625.000	23.625.000		23.625.000		100,0	
-	UBND xã Khổng Lào		20.250.000	20.100.000		20.100.000		99,3	
-	UBND xã Ma Li Pho		9.450.000	7.650.000		7.650.000		81,0	
-	UBND xã Mỏ Sỉ San		2.025.000	2.025.000		2.025.000		100,0	
-	UBND xã Đào San		6.750.000	6.750.000		6.750.000		100,0	
-	UBND xã Sin Suối Hồ		4.050.000	4.050.000		4.050.000		100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Dự toán chưa phân bổ		18.425.000					-	
13	Kinh phí thực hiện đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2.800.000.000	2.800.000.000	31.876.000	31.876.000		1,1	1,1	
14	Kinh phí xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	1.600.000.000	1.600.000.000	100.417.000	100.417.000		6,3	6,3	
15	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	2.612.000.000	2.612.000.000	2.521.500.000	2.521.500.000	-	96,5	96,5	
-	Thực hiện hỗ trợ kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lê VH6 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022 (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	2.612.000.000	2.612.000.000	2.521.500.000	2.521.500.000		96,5	96,5	
16	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	10.560.000.000	10.560.000.000	120.000.000	80.000.000	40.000.000	1,1	1,1	
16.1	Nhiệm vụ 1: Hàng năm, phân đầu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, âm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian		3.500.000.000	120.000.000	80.000.000	40.000.000		3,4	
-	Khôi phục lễ hội truyền thống		150.000.000	-	-	-		-	
+	Lễ hội Áp hô chiêng - Gội đầu cuối năm dân tộc Thái, bản Vàng Pheo, xã Mường So, Phong Thổ		150.000.000					-	
-	Hỗ trợ tổ chức lễ hội		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-		100,0	
+	Tổ chức lễ hội Kin Lầu Khẩu Mầu dân tộc Thái xã Mường So		80.000.000	80.000.000	80.000.000			100,0	
-	Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề		150.000.000	-	-	-		-	
+	Tổ chức lớp truyền dạy âm thực dân tộc Thái khu vực Mường So, Khổng Lào gắn với điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ		150.000.000					-	
-	Bảo tồn, phát huy chợ phiên truyền thống		3.000.000.000	-	-	-		-	
+	Chợ phiên Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ		3.000.000.000					-	
-	Tổ chức đội văn nghệ quần chúng		120.000.000	40.000.000	-	40.000.000		33,3	
+	Đội văn nghệ xã Sin Suối Hồ		20.000.000	20.000.000		20.000.000		100,0	
+	Đội văn nghệ bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ		20.000.000	20.000.000		20.000.000		100,0	
+	Đội văn nghệ phụ nữ Vàng Pheo I, xã Mường So		20.000.000					-	
+	Đội văn nghệ bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thàng		20.000.000					-	
+	Đội văn nghệ bản Xin Chải, xã Hoàng Thèn		20.000.000					-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
+	Đội văn nghệ phụ nữ thôn Đoàn Kết, thị trấn Phong Thổ		20.000.000					-	
16.2	Nhiệm vụ 2: Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng 03 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; xây dựng bộ sưu tập hiện vật và phim tư liệu vùng văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch		380.000.000	-	-	-		-	
-	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia		80.000.000	-	-	-		-	
+	Thực hành trò chơi kéo co trong nghi lễ dân tộc Thái huyện Phong Thổ		20.000.000					-	
+	Thực hành di sản nghệ thuật hát then đàn tính dân tộc Thái huyện Phong Thổ		20.000.000					-	
+	Thực hành di sản nghệ thuật múa xòe dân tộc Thái huyện Phong Thổ		20.000.000					-	
+	Thực hành lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông huyện Phong Thổ		20.000.000					-	
-	Bảo tồn, phát huy 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại		300.000.000	-	-	-		-	
+	Truyền dạy nghệ thuật múa Xòe dân tộc Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ gắn với phát triển đội văn nghệ phát triển du lịch cộng đồng		150.000.000					-	
+	Truyền dạy văn hóa phi vật thể hát Then đàn tính trong thực hành nghi thức Then của người Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ		150.000.000					-	
16.3	Nhiệm vụ 3: Xây dựng 05 sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm du lịch đạt sản phẩm OCOP 4-5 sao		6.500.000.000	-	-	-		-	
-	Hỗ trợ một lần xây dựng địa điểm tổ chức các hoạt động trải nghiệm tìm hiểu văn hóa, thể thao đặc sắc dân tộc		1.000.000.000	-	-	-		-	
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ		1.000.000.000					-	
-	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà ở theo kiến trúc nhà ở truyền thống		1.600.000.000	-	-	-		-	
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ		800.000.000					-	
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ		800.000.000					-	
-	Xây dựng mới nhà vệ sinh cho hộ gia đình kinh doanh dịch vụ lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê		500.000.000	-	-	-		-	
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ		250.000.000					-	
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ		250.000.000					-	
-	Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch		400.000.000	-	-	-		-	
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ		200.000.000					-	
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ		200.000.000					-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch		500.000.000	-	-	-		-	
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ		500.000.000					-	
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch		2.500.000.000	-	-	-		-	
+	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ		2.500.000.000					-	
16.4	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch		80.000.000	-	-	-		-	
-	Hỗ trợ học nghề du lịch người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Lai Châu		80.000.000	-				-	
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ		80.000.000					-	
16.5	Nhiệm vụ 7: Phân đầu tốc độ tăng trưởng khách du lịch và xây dựng bản du lịch cộng đồng tiêu biểu quốc gia, tiến tới đề nghị công nhận điểm du lịch cộng đồng ASEAN		100.000.000	-	-	-		-	
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo		50.000.000					-	
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Sin Suối Hồ		50.000.000					-	
17	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1255 ngày 22/9/2022)	9.073.000.000	9.073.000.000	4.350.147.000	4.350.147.000	-	47,9	47,9	
-	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ		5.841.000.000	3.095.455.000	3.095.455.000			53,0	
-	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ		553.000.000	291.934.000	291.934.000			52,8	
-	Đường giao thông vùng chè xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ		1.106.000.000	486.362.000	486.362.000			44,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang huyện Phong Thổ		559.000.000	5.100.000	5.100.000			0,9	
-	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang, huyện Phong Thổ		1.014.000.000	471.296.000	471.296.000			46,5	
18	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1254 ngày 22/9/2022)	368.000.000	368.000.000	232.000.000	232.000.000	-	63,0	63,0	
-	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)		184.000.000	116.000.000	116.000.000			63,0	
-	Đường giao thông vùng quế xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)		184.000.000	116.000.000	116.000.000			63,0	
19	Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTĐHXH-BTC (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	282.000.000	271.852.000	266.974.000	266.974.000		94,7	98,2	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
20	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	503.000.000	169.880.000	169.880.000	169.880.000		33,8	100,0	
21	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	14.534.000.000	14.540.056.000	14.539.013.000	14.539.013.000	-	100,0	100,0	
21.1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		13.435.700.000	13.434.825.000	13.434.825.000	-		100,0	
-	Trung tâm GDTX - GDNN		36.000.000	35.250.000	35.250.000			97,9	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo		13.399.700.000	13.399.575.000	13.399.575.000			100,0	
21.2	KP miễn giảm học phí của NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		1.104.356.000	1.104.188.000	1.104.188.000	-		100,0	
-	Trung tâm GDTX - GDNN		22.044.000	22.044.000	22.044.000			100,0	
-	Các đơn vị trường học trực thuộc		1.082.312.000	1.082.144.000	1.082.144.000			100,0	
22	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	4.000.000	5.640.000	3.576.000	3.576.000		89,4	63,4	
23	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	9.771.000.000	9.771.000.000	5.853.154.250	5.853.154.250		59,9	59,9	
24	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	3.011.000.000	2.508.000.000	2.506.800.000	2.506.800.000		83,3	100,0	
25	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	114.000.000	60.000.000	22.000.000	-	22.000.000	19,3	36,7	
-	UBND xã Đào San		6.000.000	-				-	
-	UBND xã Bàn Lang		6.000.000	6.000.000		6.000.000		100,0	
-	UBND xã Hoang Thèn		44.000.000	12.000.000		12.000.000		27,3	
-	UBND xã Lân Nhi Thàng		2.000.000	2.000.000		2.000.000		100,0	
-	UBND xã Nậm Xe		2.000.000	2.000.000		2.000.000		100,0	
-	Dự toán chưa phân bổ		54.000.000					-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
26	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	6.000.000	35.215.000	23.455.000	-	23.455.000	390,9	66,6	
-	UBND xã Mù Sang		6.640.000	6.570.000		6.570.000		98,9	
-	UBND xã Vàng Ma Chải		2.900.000	2.900.000		2.900.000		100,0	
-	UBND xã Huổi Luông		4.280.000	4.280.000		4.280.000		100,0	
-	UBND xã Mường So		4.125.000	4.125.000		4.125.000		100,0	
-	UBND xã Lân Nhi Thàng		2.440.000	-				-	
-	UBND xã Bản Lang		6.900.000	-				-	
-	UBND xã Sìn Suối Hồ		2.330.000	-				-	
-	UBND xã Đào San		5.600.000	5.580.000		5.580.000		99,6	
27	Kinh phí chi trả cho đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	567.000.000	556.610.000	527.156.170	-	527.156.170	93,0	94,7	
-	UBND xã Bản Lang		110.000.000	108.764.385		108.764.385		98,9	
-	UBND xã Nậm Xe		110.610.000	82.391.785		82.391.785		74,5	
-	UBND xã Mỏ Sỉ San		120.000.000	120.000.000		120.000.000		100,0	
-	UBND xã Tung Qua Lin		120.000.000	120.000.000		120.000.000		100,0	
-	UBND xã Hoang Thèn		96.000.000	96.000.000		96.000.000		100,0	
-	Dự toán chưa phân bổ		10.390.000					-	
28	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	535.000.000	391.583.000	384.983.000	-	384.983.000	72,0	98,3	
-	UBND xã Đào San		28.393.000	28.392.000		28.392.000		100,0	
-	UBND xã Ma Li Pho		20.535.000	19.071.000		19.071.000		92,9	
-	UBND xã Mường So		24.463.000	24.463.000		24.463.000		100,0	
-	UBND xã Lân Nhi Thàng		19.657.000	19.656.000		19.656.000		100,0	
-	UBND xã Vàng Ma Chải		22.455.000	22.455.000		22.455.000		100,0	
-	UBND Thị trấn Phong Thổ		15.289.000	15.289.000		15.289.000		100,0	
-	UBND xã Hoang Thèn		19.656.000	19.656.000		19.656.000		100,0	
-	UBND xã Bản Lang		29.329.000	29.318.250		29.318.250		100,0	
-	UBND xã Nậm Xe		37.129.000	37.128.000		37.128.000		100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	UBND xã Khổng Lào		22.338.000	22.338.000		22.338.000		100,0	
-	UBND xã Mù Sang		26.959.000	21.840.000		21.840.000		81,0	
-	UBND xã Tung Qua Lin		10.921.000	10.920.000		10.920.000		100,0	
-	UBND xã Pa Vây Sừ		15.737.000	15.737.000		15.737.000		100,0	
-	UBND xã Mỏ Si San		9.175.000	9.174.750		9.174.750		100,0	
-	UBND xã Si lờ Lầu		21.841.000	21.840.000		21.840.000		100,0	
-	UBND xã Huổi Luông		45.865.000	45.864.000		45.864.000		100,0	
-	UBND xã Sin Suối Hồ		21.841.000	21.841.000		21.841.000		100,0	
-	Dự toán chưa phân bổ		143.417.000					-	
29	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ hàng tháng tăng thêm của các đối tượng hưu trí xã theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1404 ngày 28/10/2022)	162.000.000	115.085.200	110.995.200	-	110.995.200	68,5	96,4	
-	UBND xã Đào San		8.170.000	8.160.000		8.160.000		99,9	
-	UBND xã Mường So		20.550.000	20.550.000		20.550.000		100,0	
-	UBND xã Vàng Ma Chải		8.170.000	8.170.000		8.170.000		100,0	
-	UBND xã Nậm Xe		12.250.000	12.250.000		12.250.000		100,0	
-	UBND xã Bản Lang		4.080.000	4.080.000		4.080.000		100,0	
-	UBND xã Huổi Luông		4.080.000	4.080.000		4.080.000		100,0	
-	UBND xã Mù Sang		4.080.000	-				-	
-	UBND Thị trấn Phong Thổ		7.246.000	7.246.000		7.246.000		100,0	
-	UBND xã Hoang Thèn		34.209.200	34.209.200		34.209.200		100,0	
-	UBND xã Khổng Lào		12.250.000	12.250.000		12.250.000		100,0	
-	Dự toán chưa phân bổ		46.914.800					-	
30	Kinh phí tổ chức Hội chợ Sầm tinh Lai Châu (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000		100,0	100,0	
31	Kinh phí tổ chức ngày Đại đoàn kết các dân tộc năm 2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	364.000.000	380.900.000	377.710.000	377.710.000	-	103,8	99,2	
-	Kinh phí chỉ công tác tuyên truyền và kinh phí tổ chức các môn thể thao dân tộc (SNVH phân bổ 29,382 tr, TH 29,382 tr; SNTT phân bổ 9,618 tr, TH 6,680 tr)		39.000.000	36.062.000	36.062.000			92,5	
-	Kinh phí mua nước, vật tư, thiết bị khác và thuê thiết kế, lắp dựng khu vực tổ chức sự kiện		285.700.000	285.448.000	285.448.000			99,9	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Kinh phí tổ chức gian hàng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm Ocop, sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của huyện		11.000.000	11.000.000	11.000.000			100,0	
-	Kinh phí mua cờ cầm tay, Khăn piêu dân tộc thái, Áo Gi lê Dân tộc Mông		45.200.000	45.200.000	45.200.000			100,0	
32	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở xã, thị trấn năm 2022 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	202.000.000	200.360.000	197.499.000	-	197.499.000	97,8	98,6	
-	UBND Thị trấn		35.000.000	35.000.000		35.000.000		100,0	
-	UBND xã Huổi Luông		30.000.000	29.970.000		29.970.000		99,9	
-	UBND xã Vàng Ma Chải		25.330.000	25.330.000		25.330.000		100,0	
-	UBND xã Si Lờ Lầu		54.087.000	51.256.000		51.256.000		94,8	
-	UBND xã Mỏ Si San		15.943.000	15.943.000		15.943.000		100,0	
-	UBND xã Mường So		40.000.000	40.000.000		40.000.000		100,0	
-	Dự toán chưa phân bổ		1.640.000					-	
33	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1625 ngày 12/12/2022)	2.990.000.000	2.990.000.000				-	-	
34	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã si lờ lầu (Số dư chuyển nguồn năm trước chuyển sang)		950.000.000	497.475.000	497.475.000			52,4	
35	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã mỏ si san (Số dư chuyển nguồn năm trước chuyển sang)		950.000.000	950.000.000	950.000.000			100,0	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	196.959.000.000	196.958.000.000	81.540.183.484	64.603.469.759	16.936.713.725	41,4	41,4	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	84.530.000.000	84.530.000.000	37.949.361.900	37.949.361.900	-	44,9	44,9	
1	Vốn đầu tư	71.570.000.000	71.570.000.000	33.410.031.600	33.410.031.600	-	46,7	46,7	
-	Đường GTNT liên bản Thèn Sin - bản Ma Ly Pho		4.050.000.000	1.283.526.000	1.283.526.000			31,7	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Khổng Lào		3.200.000.000	1.633.330.000	1.633.330.000			51,0	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Khổng Lào (giai đoạn 2)		3.600.000.000	1.928.126.000	1.928.126.000			53,6	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông		2.700.000.000	2.218.001.000	2.218.001.000			82,1	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So		3.690.000.000	2.409.900.000	2.409.900.000			65,3	
-	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ		6.600.000.000	1.329.448.000	1.329.448.000			20,1	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thâu 1 - bản Huổi Luông 2		6.550.000.000	2.594.313.000	2.594.313.000			39,6	
-	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây		6.000.000.000	4.322.071.000	4.322.071.000			72,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tả Phìn		2.000.000.000	1.253.551.000	1.253.551.000			62,7	
-	Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000			100,0	
-	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Ly Pho		4.450.000.000	2.434.940.000	2.434.940.000			54,7	
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Phặc		850.000.000	850.000.000	850.000.000			100,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Đớ		800.000.000	800.000.000	800.000.000			100,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Muông		900.000.000	900.000.000	900.000.000			100,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hùng Pèng		850.000.000	850.000.000	850.000.000			100,0	
-	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông		3.900.000.000	2.190.999.000	2.190.999.000			56,2	
-	Cấp NSH bản Hoàng Trù Sào		2.100.000.000	1.265.489.000	1.265.489.000			60,3	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So		1.200.000.000	124.048.000	124.048.000			10,3	
-	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Sì Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ		7.000.000.000	1.355.649.600	1.355.649.600			19,4	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Sì Phài xã Đào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải		9.830.000.000	2.366.640.000	2.366.640.000			24,1	
2	Vốn sự nghiệp	12.960.000.000	12.960.000.000	4.539.330.300	4.539.330.300	-	35,0	35,0	
2.1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội		1.282.000.000	550.036.700	550.036.700	-		42,9	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		533.000.000	-				-	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình		749.000.000	550.036.700	550.036.700			73,4	
2.2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp		8.451.000.000	1.957.164.600	1.957.164.600	-		23,2	
-	Tiêu dự án 3: Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế (Chương trình 30a)		1.964.000.000	1.957.164.600	1.957.164.600			99,7	
-	Tiêu dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo (Chương trình 30a)		491.000.000	-				-	
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo		4.174.000.000					-	
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		1.822.000.000					-	
2.3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX		1.070.000.000	-	-	-		-	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		1.070.000.000	-				-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
2.4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông		72.000.000	71.967.000	71.967.000	-	100,0		
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		72.000.000	71.967.000	71.967.000		100,0		
2.5	Ban quản lý dự án		2.085.000.000	1.960.162.000	1.960.162.000	-	94,0		
-	Sửa chữa trường THCS xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu		1.000.000.000	903.699.000	903.699.000		90,4		
-	Sửa chữa đường GTNT trung tâm xã - Chang hồng 1,2 xã Huổi Luông		1.085.000.000	1.056.463.000	1.056.463.000		97,4		
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	25.618.000.000	25.617.000.000	17.801.187.725	1.385.969.000	16.415.218.725	69,5	69,5	
1	Vốn đầu tư	24.048.000.000	24.047.000.000	17.801.187.725	1.385.969.000	16.415.218.725	74,0	74,0	
1.1	CDT: UBND xã Mường So		804.000.000	775.522.725	0	775.522.725		96,5	
-	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An		400.000.000	381.751.151		381.751.151		95,4	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Bâu		150.000.000	146.074.396		146.074.396		97,4	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen		254.000.000	247.697.178		247.697.178		97,5	
1.2	CDT: UBND xã Khổng Lào		804.000.000	756.428.000	-	756.428.000		94,1	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Ho sao Chải		804.000.000	756.428.000		756.428.000		94,1	
1.3	CDT: UBND xã Huổi Luông		804.000.000	756.000.000	0	756.000.000		94,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi Nhóm 2		804.000.000	756.000.000		756.000.000		94,0	
1.4	CDT: UBND xã Ma Li Pho		804.000.000	714.056.000	0	714.056.000		88,8	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phin		804.000.000	714.056.000		714.056.000		88,8	
1.5	CDT: UBND xã Bản Lang		1.736.000.000	1.397.111.000	0	1.397.111.000		80,5	
-	Xây dựng nhà văn hoá bản Nậm Lùng		250.000.000	235.000.000		235.000.000		94,0	
-	Xây mới nhà văn hoá bản Sàng Giang		250.000.000	234.900.000		234.900.000		94,0	
-	Xây mới nhà văn hoá bản Giao Chân		250.000.000	235.000.000		235.000.000		94,0	
-	Xây mới nhà văn hoá bản Má Tiễn		250.000.000	235.200.000		235.200.000		94,1	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá Bản Lang 2		100.000.000	94.111.000		94.111.000		94,1	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá Bản Pho		100.000.000	93.900.000		93.900.000		93,9	
-	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Đoong		286.000.000	269.000.000		269.000.000		94,1	
-	Xây mới nhà văn hoá bản Nà Đoong		250.000.000	-		-		-	
1.6	CDT: UBND xã Lăn Nhi Thàng		1.736.000.000	614.105.000	0	614.105.000		35,4	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Bổ sung Đường GTNT bản Tái định cư Hồng Thu Mán		109.000.000	-			-		
-	Nhà văn hóa bản Tái định cư Hồng Thu Mán		150.000.000	-			-		
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lùng Cù - Sáo Pá		150.000.000	141.939.000		141.939.000	94,6		
-	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lán Nhi Thàng		947.000.000	115.831.000		115.831.000	12,2		
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Lán Nhi Thàng		380.000.000	356.335.000		356.335.000	93,8		
1.7	CDT: UBND xã Hoang Thèn		1.736.000.000	1.627.500.000	0	1.627.500.000	93,8		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lèng, xã Hoang Thèn		400.000.000	371.700.000		371.700.000	92,9		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mồ Si Câu, xã Hoang Thèn		1.336.000.000	1.255.800.000		1.255.800.000	94,0		
1.8	CDT: UBND xã Nậm Xe		1.736.000.000	1.653.676.000	0	1.653.676.000	95,3		
-	Xây mới nhà văn hóa bản Ngải Trờ, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100,0		
-	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ		100.000.000	99.834.000		99.834.000	99,8		
-	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ		100.000.000	99.842.000		99.842.000	99,8		
-	Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hán, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ		1.336.000.000	1.254.000.000		1.254.000.000	93,9		
1.9	CDT: UBND xã Sin Suối Hồ		1.736.000.000	1.327.729.000	0	1.327.729.000	76,5		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ GD 2		1.736.000.000	1.327.729.000		1.327.729.000	76,5		
1.10	CDT: UBND xã Đào San		1.736.000.000	470.442.000	0	470.442.000	27,1		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lèng Chư - Xi Phài - Dền Sang		1.736.000.000	470.442.000		470.442.000	27,1		
1.11	CDT: UBND xã Tung Qua Lin		1.736.000.000	1.159.029.000	0	1.159.029.000	66,8		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lin		300.000.000	287.032.000		287.032.000	95,7		
-	Xây dựng Nhà văn hóa bản Cò Ký		300.000.000	287.666.000		287.666.000	95,9		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Si Cù Thi		350.000.000	334.331.000		334.331.000	95,5		
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sứ Cỏ Thìn (Vàng A Thông)		786.000.000	250.000.000		250.000.000	31,8		
1.12	CDT: UBND xã Pa Vây Sừ		1.736.000.000	1.629.407.000	0	1.629.407.000	93,9		
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Xin Chải		200.000.000	186.181.000		186.181.000	93,1		
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Ngải Thầu		200.000.000	187.802.000		187.802.000	93,9		
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Pờ Xa		200.000.000	187.693.000		187.693.000	93,8		
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Hang É		200.000.000	187.638.000		187.638.000	93,8		
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Pa Vây Sừ		200.000.000	187.722.000		187.722.000	93,9		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Xây dựng Nhà Văn Hóa Bản Trung Chải		200.000.000	187.582.000		187.582.000		93,8	
-	Nâng Cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Xin Chải		536.000.000	504.789.000		504.789.000		94,2	
1.13	CDT: UBND xã Mù Sang		1.736.000.000	0	0	0		-	
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tung Trung Vàng xã Mù Sang		470.000.000	-	-			-	
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lán Than xã Mù Sang		530.000.000	-	-			-	
-	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tả Tê xã Mù Sang		736.000.000	-	-			-	
1.14	CDT: UBND xã Vàng Ma Chải		1.736.000.000	1.634.937.000	0	1.634.937.000		94,2	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm I xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ		250.000.000	234.918.000		234.918.000		94,0	
-	Nâng cấp cứng hóa đường nội bản Nhóm II,xã Vàng Ma Chải)		436.000.000	412.000.000		412.000.000		94,5	
-	Nâng cấp, sửa chữa Đường nội đồng bản Si Choang xã Vàng Ma Chải		300.000.000	283.300.000		283.300.000		94,4	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm II xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ		250.000.000	234.901.000		234.901.000		94,0	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản nhóm III xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ		250.000.000	234.953.000		234.953.000		94,0	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Phùng xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ		250.000.000	234.865.000		234.865.000		93,9	
1.15	CDT: UBND xã Mỏ Sỉ San		1.736.000.000	1.555.776.000	0	1.555.776.000		89,6	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT liên bản bản Tân Sáo Phìn và Tô Y Phìn		1.000.000.000	905.876.000		905.876.000		90,6	
-	Nâng cấp, sửa chữa NVH bản Mỏ Sỉ San		100.000.000	86.600.000		86.600.000		86,6	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu.		636.000.000	563.300.000		563.300.000		88,6	
1.16	CDT: UBND xã Sỉ Lở Lầu		349.000.000	343.500.000	0	343.500.000		98,4	
-	Xây dựng Nhà văn hóa bản Mới		349.000.000	343.500.000		343.500.000		98,4	
1.17	CDT: Ban QLDA		1.386.000.000	1.385.969.000	1.385.969.000	0		100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Páo Hồ		1.386.000.000	1.385.969.000	1.385.969.000			100,0	
2	Vốn sự nghiệp	1.570.000.000	1.570.000.000	0	0	0	-	-	
2.1	Phòng Nông nghiệp & PTNT		150.000.000	0	0	0		-	
-	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình cấp huyện		150.000.000	-	-			-	
2.2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp		384.977.000	0	0	0		-	
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung		384.977.000	-	-			-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
2.3	UBND xã Huổi Luông		303.322.000	0	0	0		-	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã		303.322.000	-				-	
2.4	UBND xã Ma Li Pho		227.237.000	0	0	0		-	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã		227.237.000	-				-	
2.5	UBND xã Mường So		277.227.000	-	-	-		-	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã		277.227.000	-				-	
2.6	UBND xã Khổng Lào		227.237.000	-	-	-		-	
-	Kinh phí lập quy hoạch trung xây dựng nông thôn mới xã		227.237.000	-				-	
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	86.811.000.000	86.811.000.000	25.789.633.859	25.268.138.859	521.495.000	29,7	29,7	
1	Vốn đầu tư	52.389.000.000	52.389.000.000	20.247.424.900	19.725.929.900	521.495.000	38,6	38,6	
1.1	Dự án 1 - Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung		5.782.000.000	2.926.058.000	2.926.058.000	0		50,6	
-	Sửa chữa NSH bản Nà Doong, xã Bản Lang		1.600.000.000	179.017.000	179.017.000			11,2	
-	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe bản Pà Chải bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe		2.582.000.000	2.582.000.000	2.582.000.000			100,0	
-	Sửa chữa NSH bản Mỏ Si Cầu, Xã Hoang Thèn		1.600.000.000	165.041.000	165.041.000			10,3	
1.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		7.624.000.000	1.052.304.000	1.052.304.000	0		13,8	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Cầu - xã Sin Suối Hồ		7.624.000.000	1.052.304.000	1.052.304.000			13,8	
1.3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		1.208.000.000	0	0	0		-	
-	Dự án năm 2022: Nước khu sản xuất dược liệu Mỏ Si San, xã Mỏ Si San, huyện Phong Thổ		1.208.000.000	-	-			-	
1.4	Dự án 4 - Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn		34.669.000.000	14.341.354.900	14.341.354.900	0		41,4	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Si Phài và đường Dền Thành B - Sênh Sáng B, xã Đào San		2.850.000.000	2.834.000.000	2.834.000.000			99,4	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe		5.000.000.000	2.850.778.000	2.850.778.000			57,0	
-	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000			100,0	
-	Sửa chữa NSH bản Xin Chải		530.000.000	76.740.000	76.740.000			14,5	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Chợ Vàng Ma Chải		350.000.000	350.000.000	350.000.000			100,0	
-	Chợ Đào San		350.000.000	350.000.000	350.000.000			100,0	
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lùng Than đến Trung tâm xã Mù Sang		5.100.000.000	812.614.000	812.614.000			15,9	
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang		4.589.000.000	614.382.000	614.382.000			13,4	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lèng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sàng Giang, xã Bản Lang		2.550.000.000	1.170.355.000	1.170.355.000			45,9	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lân Nhi Thàng		2.500.000.000	995.812.900	995.812.900			39,8	
-	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng		3.300.000.000	1.290.432.000	1.290.432.000			39,1	
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe		4.350.000.000	921.978.000	921.978.000			21,2	
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thèn		2.000.000.000	874.263.000	874.263.000			43,7	
1.5	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		2.578.000.000	1.406.213.000	1.406.213.000	0		54,5	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải		730.000.000	132.250.000	132.250.000			18,1	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang		730.000.000	730.000.000	730.000.000			100,0	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang		818.000.000	243.963.000	243.963.000			29,8	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ		300.000.000	300.000.000	300.000.000			100,0	
1.6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		528.000.000	521.495.000	-	521.495.000		98,8	
-	<i>Chủ đầu tư: UBND xã Mường So</i>		285.000.000	278.495.000	-	278.495.000		97,7	
+	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So)		285.000.000	278.495.000	-	278.495.000		97,7	
-	<i>Chủ đầu tư: UBND xã Hoang Thèn</i>		243.000.000	243.000.000	0	243.000.000		100,0	
+	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoang Thèn)		243.000.000	243.000.000	-	243.000.000		100,0	
2	Vốn sự nghiệp	34.422.000.000	34.422.000.000	5.542.208.959	5.542.208.959	-	16,1	16,1	
2.1	Phòng Dân tộc		10.554.000.000	1.184.408.700	1.184.408.700	-		11,2	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung số 4 Hỗ trợ nước sinh hoạt)		853.000.000	851.040.000	851.040.000		99,8		
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiêu dự án 1: Phát triển sản xuất và sinh kế)		9.160.000.000	-			-		
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)		281.000.000	220.403.700	220.403.700		78,4		
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiêu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện các đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)		176.000.000	92.775.000	92.775.000		52,7		
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình)		84.000.000	20.190.000	20.190.000		24,0		
2.2	Ban quản lý rừng phòng hộ		12.531.000.000	-	-	-	-		
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân)		12.531.000.000				-		
2.3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		1.270.000.000	-	-	-	-		
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2: Nội dung số 1 + 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị + thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư)		1.270.000.000				-		
2.4	UBND xã Mô Sì San		2.935.000.000	-	-	-	-		
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý)		2.935.000.000				-		
2.5	Phòng Giáo dục & Đào tạo		660.000.000	554.521.500	554.521.500	-	84,0		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh bán trú và xóa mù chữ người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số)		660.000.000	554.521.500	554.521.500		84,0		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
2.6	Phòng Nội vụ		397.000.000	-	-	-	-		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc)		397.000.000		-		-		
2.7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX		1.500.000.000	1.494.577.699	1.494.577.699	-	99,6		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 3: Nội dung 1: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)		1.500.000.000	1.494.577.699	1.494.577.699		99,6		
2.8	Phòng Lao động		1.062.000.000	831.324.060	831.324.060	-	78,3		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Tư vấn, hướng nghiệp, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án)		1.062.000.000	831.324.060	831.324.060		78,3		
2.9	Phòng Văn hóa & Thông tin		775.000.000	-	-	-	-		
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		775.000.000				-		
2.10	Hội liên hiệp phụ nữ		1.222.000.000	-	-	-	-		
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		1.222.000.000				-		
2.11	Ban quản lý dự án		1.516.000.000	1.477.377.000	1.477.377.000	-	97,5		
-	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Đào San xã Đào San		850.000.000	819.331.000	819.331.000		96,4		
-	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Đào San xã Đào San		666.000.000	658.046.000	658.046.000		98,8		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022			224.249.798.983	201.416.605.848	22.833.193.135			
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công (0961).			86.144.739.775	78.659.368.500	7.485.371.275			
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (0963)			24.918.999.708	23.752.468.515	1.166.531.193			
III	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (0964)			15.583.113.533	15.583.113.533				
IV	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (0965).			31.714.876.533	22.211.195.168	9.503.681.365			
V	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định (0967)			24.601.279.689	23.893.693.387	707.586.302			
VI	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (0968)			41.286.789.745	37.316.766.745	3.970.023.000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND huyện giao	
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		136.778.025.200	132.525.317.364	132.525.317.364			96,9	
1	Chi bổ sung cân đối		93.057.000.000	89.068.108.629	89.068.108.629			95,7	
2	Chi bổ sung có mục tiêu		43.721.025.200	43.457.208.735	43.457.208.735			99,4	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			6.201.228.791	5.928.456.171	272.772.620			
I	Ngân sách xã					272.772.620			
-	Hoàn trả kinh phí dịch vụ môi trường rừng (UBND xã MLP)					180.000			
-	Hoàn trả kinh phí hỗ trợ Vệ sinh môi trường nông thôn (UBND xã MLP)					2.615.000			
-	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP					12.000.000			
-	Kinh phí chi thường xuyên trong định mức (UBND xã PVS)					100.000.000			
-	Thu hồi các khoản chi sai năm trước (UBND xã PVS)					3.978.000			
-	Hoàn trả kinh phí chi phí quản lý dự án hết nhiệm vụ chi (UBND xã Mù Sang)					105.927.620			
-	Thu hồi các khoản chi sai năm trước (UBND xã Đào San)					48.072.000			
II	UBND huyện thực hiện theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực VII về kiểm toán NSDP năm 2021.			937.297.171	937.297.171				
1	Ngân sách Trung ương ban hành			396.427.000	396.427.000				
1.1	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo			125.187.000	125.187.000				
-	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			120.506.000	120.506.000				
-	Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP			4.681.000	4.681.000				
1.2	Chính sách thuộc lĩnh vực y tế			261.240.000	261.240.000				
-	Bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia; dân công hỏa tuyến			261.240.000	261.240.000				
1.3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			10.000.000	10.000.000				
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM			10.000.000	10.000.000				
+	Vốn sự nghiệp (Ban chỉ đạo chương trình cấp huyện)			10.000.000	10.000.000				
2	Nguồn ngân sách tỉnh			540.870.171	540.870.171				

549.981.426.159